

THUYẾT MINH PHƯƠNG ÁN TÍNH ĐỊNH MỨC THU CẤP TIỂU HỌC

1. DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ

a) Tiền thực phẩm ăn sáng và phụ phí sáng

Stt	Tên hàng hóa	ĐV T	Định lượng/ 1 hs	SL th phẩm/ 500hs	Đơn giá	Thành tiền
1	Mì quảng tươi	Kg	0.15	75	13,000	975,000
2	Thịt nạc	Kg	0.08	40	140,000	5,600,000
3	Tôm loại 1	Kg	0.02	10	230,000	2,300,000
4	Gia vị nấu các loại		1			300,000
Tổng chi phí cho 500 học sinh						9,175,000
Trung bình 1 học sinh Làm tròn						18,350 18.000
5	Phụ phí (gas, điện, nước, xà phòng, ddvs,...)	đ/hs				2.000

b) Tiền thực phẩm Ăn trưa, ăn xế và phụ phí

ST T	Tên hàng hóa	ĐV T	Định lượng/ 1 hs	SL th phẩm/ 500hs	Đơn giá	Thành tiền
1	Gạo Cỏ mây	Kg	0.07	35		735,000

					21,000	
2	Cá thu trắng không đầu cắt lát	Kg	0.06	30	270,000	8,100,000
3	Cà chua	Kg	0.01	5	32,000	160,000
4	Thơm không cùi	Kg	0.004	2	30,000	60,000
5	Tôm loại 1	Kg	0.005	2.5	230,000	575,000
6	Thịt nạc vai	Kg	0.005	2.5	135,000	337,500
7	Rong biển khô	Kg	0.002	1	520,000	520,000
8	Rau cải ngọt	Kg	0.04	20	30,000	600,000
9	Hành ngò	Kg	0.002	1	42,000	42,000
10	Bột nêm Knorr 400 gr	gói	0.002	1	43,000	43,000
11	Đường phèn	Kg	0.002	1	38,000	38,000
12	Bột nêm Knorr 400 gr	gói	0.002	1	43,000	43,000
13	Dầu tương an Olita 1 lít	chai	0.002	2	49,000	98,000
14	Mì chính Ajinomoto 400gr cánh lớn	Gói	0.001	0.5	35,000	17,500
15	Hành khô	Kg	0.001	0.5	58,000	29,000

16	Muối hầm gói 400gr	gói	0.004	2	3,500	7,000
17	Tỏi khô	Kg	0.001	0.5	55,000	27,500
18	Muối hạt	kg	0.004	2	5,500	11,000
19	Dưa hấu quê	kg	0.03	15	16,000	240,000
20	Sữa vinamilk ít đường 180 ml	hộp	1	500	9,000	4,500,000
	Cộng chi phí cho 500 HS					16,183,500
	Trung bình 1 học sinh Làm tròn					32,367 32.000
		Phụ phí		Số lượng	Đơn giá	
1	Gas	Bình		0.2	1,500,000	300,000
2	Đồ dùng VS (nước rửa chén, lau nhà, ...)	Lốp		17	100,000	1,700,000
	Cộng					2,000,000
	SL 500hs (2)					4,000

c/ Tiền thuê nhân viên phục vụ bán trú

(Quản lí bán trú, nấu ăn, chăm sóc, phục vụ các bữa ăn, trông ngủ trưa, phục vụ công tác vệ sinh bán trú)

***Lấy số liệu trung bình của 1 trường: 500HS, 17 lớp, 39 nhân viên (17 quản sinh, 5 cấp dưỡng và 17 GV hỗ trợ chia cơm)

1.c.1. Có phục vụ ăn sáng

1.2.	Nội dung chi	Mức thu tối đa đồng/HS/tháng	Phương án tính định mức thu	Ghi chú
	<p>- Lương nhân viên cấp dưỡng(trong giờ hành chính 8h/ngày): theo mức lương tối thiểu vùng (4.730.000đ) + qua đào tạo nghề (*) + khoản đóng góp theo lương.</p> <p>* Cấp dưỡng đã qua đào tạo nghề có đóng BHXH tại nơi đang công tác từ 15 năm trở lên được tính hưởng 15%</p> <p>* Cấp dưỡng đã qua đào tạo nghề có đóng BHXH tại nơi đang công tác dưới 15 năm thì căn cứ số năm đóng BHXH tại nơi đang công tác để tính % tương ứng.</p>	330.000đ	<p>- Lương nhân viên cấp dưỡng: $(4.730.000đ + 4.730.000đ \times 15\% + 5.439.500 \times 21,5\%) = 6.608.993đ/\text{người}$</p> <p>(Mức lương vùng: 4.730.000đ; đào tạo tính theo số năm công tác tại đơn vị (mỗi năm tăng 1%))</p>	<p>+ Tính theo mức lương vùng</p> <p>+ Cấp dưỡng đã qua đào tạo nghề có đóng BHXH từ 15 năm trở lên được tính hưởng 15%</p> <p>+ Cấp dưỡng đã qua đào tạo nghề có đóng BHXH dưới 15 năm thì căn cứ số năm đóng BHXH để tính % tương ứng</p>
	- Lương nhân viên cấp dưỡng (9,5h/ngày- 5h-14h30): theo mức		- Tiền lương 1 tháng: $6.608.993đ \times 5 \text{ người} = \mathbf{33.044.963đ}$	Bình quân: 8.138.852đ/người

1.2.	Nội dung chi	Mức thu tối đa đồng/HS/tháng	Phương án tính định mức thu	Ghi chú
	lương BT có ăn sáng + tính 1,5 giờ tăng thêm x 150%		- Lương tăng giờ 1 tháng: $5.439.500đ/176g \times 150\% = 46.359đ/giờ \times 1,5 \text{ giờ/ngày} \times 22 \text{ ngày} \times 5 \text{ người} =$ 7.649.297đ	
	- Lương nhân viên QUẢN SINH (Từ 6h00-8h00 và từ 10h00 - 14h) theo mức lương tối thiểu vùng (4.730.000đx150%(tính tăng giờ qua trưa)/176 x 40 giờ) + tham gia BHXH TN		- Lương nhân viên quản sinh tính tăng giờ: $17 \text{ người} \times (4.730.000đ/176 \times 150\% \times 40\text{giờ} =$ 27.412.500đ - Lương nhân viên quản sinh: (6 giờ x 22 ngày x 17 người – 680 giờ lương tính tăng thêm) x 26.875đ = 42.032.500đ - BHXH TN: 264.000đ x 17 = 4.488.000đ	Bình quân: 4.349.000đ/người
	- Lương giáo viên làm ngoài giờ (từ 6h30-7h sáng và từ 11h00-12h00): 1,5 giờ, 22 ngày /tháng (Tính theo mức theo lương cấp dưỡng)		*Lương giáo viên hỗ trợ chia cơm: (Trên cơ sở lương NV cấp dưỡng tính 1,5 giờ tăng thêm) $(6.608.993đ /176 \times 150\% \times 1,5\text{giờ} \times 22 \text{ ngày}) \times 17 \text{ người} =$ 31.599.245đ ~ 1.858.779/người/tháng	
	- Cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ (CB quản lý, y tế, kế toán, thủ quỹ...) bằng 15% lương trực tiếp: Đơn vị hợp HĐSP thông qua tỷ lệ cho các thành		- Cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ: (33.044.963đ+7.649.297đ+27.412.500đ+ 42.032.500đ+4.488.000+31.599.245đ) x 15% = 21.933.976đ	

1.2.	Nội dung chi	Mức thu tối đa đồng/HS/tháng	Phương án tính định mức thu	Ghi chú
	viên tham gia công tác bán trú tại đơn vị. (Tính 15% trên tổng thu, Phân rõ đối tượng thuộc bộ phận trực tiếp - bộ phận gián tiếp)		- Tổng chi phí : (33.044.963đ+7.649.297đ+27.412.500đ+42.032.500đ+4.488.000+31.599.245đ+21.933.976đ) = 168.160.480đ/500hs = 336.321, làm tròn số 330.000đ/HS/tháng	

1.c.2. Không phục vụ ăn sáng

***Lấy số liệu trung bình của 1 trường: 500HS, 17 lớp, 39 nhân viên (17 quản sinh, 5 cấp dưỡng và 17 GV hỗ trợ chia cơm)

1.2.	Nội dung chi	Mức thu tối đa đồng/hs/tháng	Phương án tính định mức thu	Ghi chú
	<p>- Lương nhân viên cấp dưỡng(trong giờ hành chính 8h/ngày): theo mức lương tối thiểu vùng (4.730.000đ) + qua đào tạo nghề (*) + khoản đóng góp theo lương</p> <p>* Cấp dưỡng đã qua đào tạo nghề có đóng BHXH tại nơi đang công tác từ 15 năm trở lên được tính hưởng 15%</p> <p>* Cấp dưỡng đã qua đào tạo nghề có đóng BHXH tại nơi đang công tác dưới 15 năm thì căn cứ số năm đóng BHXH</p>	270.000đ	<p>- Lương nhân viên cấp dưỡng: (4.730.000đ + 4.730.000đ x 15% + 5.439.500 x 21,5%) = 6.608.993đ/người</p> <p>(Mức lương vùng: 4.730.000đ; đào tạo tính theo số năm công tác tại đơn vị (mỗi năm tăng 1%))</p>	<p>+ Tính theo mức lương vùng</p> <p>+ Cấp dưỡng đã qua đào tạo nghề có đóng BHXH từ 15 năm trở lên được tính hưởng 15%</p> <p>+ Cấp dưỡng đã qua đào tạo nghề có đóng BHXH</p>

1.2.	Nội dung chi	Mức thu tối đa đồng/hs/tháng	Phương án tính định mức thu	Ghi chú
	tại nơi đang công tác để tính % tương ứng			dưới 15 năm thì căn cứ số năm đóng BHXH để tính % tương ứng
	- Lương nhân viên cấp dưỡng (9h/ngày-5h30-14h30): theo mức lương BT không ăn sáng + tính 1 giờ tăng thêm x 150%		- Tiền lương 1 tháng: $6.608.993đ \times 5 \text{ người} = \mathbf{33.044.963đ}$ - Lương tăng giờ 1 tháng: $5.439.500đ/176g \times 150\% = 46.359đ/giờ \times 22 \text{ giờ/tháng} \times 5 \text{ người} = \mathbf{5.099.531đ}$	Bình quân: 7.628.889đ/người
	- Lương nhân viên QUẢN SINH (Từ 10h00 - 14h) theo mức lương tối thiểu vùng $(4.730.000đ \times 150\%)$ (tính tăng 1 giờ qua trưa)/176 x 22giờ) + tham gia BHXH TN		- Lương nhân viên quản sinh tính tăng giờ: $17 \text{ người} \times (4.730.000đ/176 \times 150\% \times 22\text{giờ}) = \mathbf{15.067.875đ}$ - Lương nhân viên quản sinh: $(4.730.000/176g \times 4 \text{ giờ} \times 22 \text{ ngày} \times 17 \text{ người}) = \mathbf{40.205.000đ}$ - BHXH TN: $264.000đ \times 17 = \mathbf{4.488.000đ}$	Bình quân: 3.515.875đ/người

1.2.	Nội dung chi	Mức thu tối đa đồng/hs/tháng	Phương án tính định mức thu	Ghi chú
	- Lương giáo viên làm ngoài giờ (từ 11h-12h00): 1 giờ, 22 ngày /tháng (Tính theo mức theo lương cấp dưỡng)		- Lương giáo viên hỗ trợ chia cơm: (Trên cơ sở lương NV cấp dưỡng tính 1 giờ tăng thêm) $(6.608.993đ /176 \times 150\% \times 1\text{giờ} \times 22 \text{ ngày}) \times 17 \text{ người} = \mathbf{21.066.164 \sim 1.239.186/người/tháng}$	
	- Cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ (CB quản lý, y tế, kế toán, thủ quỹ...) bằng 15% lương trực tiếp: Đơn vị hợp HĐSP thông qua tỷ lệ cho các thành viên tham gia công tác bán trú tại đơn vị.		- Cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ: $(\mathbf{33.044.963đ} + \mathbf{5.099.531đ} + \mathbf{15.067.875đ} + \mathbf{40.205.000đ} + 4.488.000đ + \mathbf{21.066.164đ}) \times 15\% = 17.847.080đ$	
	(Tính 15% trên tổng thu, Phân rõ đối tượng thuộc bộ phận trực tiếp - bộ phận gián tiếp)		- Tổng chi phí: $((\mathbf{33.044.963đ} + \mathbf{5.099.531đ} + \mathbf{15.067.875đ} + \mathbf{40.205.000đ} + 4.488.000đ + \mathbf{21.066.164đ} + 17.847.080đ) = 136.827.612đ/500\text{HS} = 273.655đ$ - Chi phí bình quân mỗi HS làm tròn số 270.000đ/trẻ/tháng	

2. Dịch vụ hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (không bao gồm các nội dung trong chương trình và thời lượng của buổi 1, buổi 2 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội dung bồi dưỡng bổ sung kiến thức các môn văn hóa)

2	Nội dung chi	Mức thu tối đa đồng/HS/tiết	Phương án tính định mức thu
	<p>- Tiền lương ngoài giờ của giáo viên 01 giờ dạy = (Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm) : (định mức giờ dạy/năm)) x (Số tuần dành cho giảng dạy : 52 tuần) x 150%.</p>	<p>24.000</p>	<p>- Số giờ dạy thêm: 2 giờ (tiết) dạy/môn x 3 môn = 6 giờ (tiết) dạy. Thời gian dạy thêm ngoài giờ: 6 giờ/tuần, 24 giờ dạy/tháng. '- Bình quân 24 giờ dạy (tiết)/tháng</p>
			<p>- Lương giáo viên ngoài giờ: hệ số lương bình quân: 3,66, hs phụ cấp ưu đãi: 35%, phụ cấp thâm niên nhà giáo: 13% => tổng hsl + phụ cấp = 3,66+0,48+1,281 = 5,421 Tiền lương 1 năm: 5,421 x 2.340.000đ x 12 tháng = 152.221.680đ Định mức giờ dạy: 629 giờ dạy (tiết dạy) Tiền lương 1 giờ dạy: 152.221.680đ/ 629 x 37 tuần/52 tuần = 172.196 đ Tiền lương 1 giờ dạy thêm: 172.196đ x 150% = 258.294 đ => Tiền lương 1 tháng dạy thêm: 258.294 x 24 giờ x 3 gv = 18.597.168 đ</p>
	<p>- Cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ bằng 15% làm việc ngoài giờ của giáo viên. Đơn vị hợp HĐSP thông qua tỷ lệ cho các thành viên tham gia công tác</p>		<p>- Cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ: (18.597.168đ) x 15% = 2.789.575đ</p>

2	Nội dung chi	Mức thu tối đa đồng/HS/tiết	Phương án tính định mức thu
	bán trú tại đơn vị.		
	- Chi phí CSVC (10%)		- Chi phí cơ sở vật chất: $(18.597.168đ) \times 10\% = 1.859.717đ$
			- Tổng chi phí: $18.597.168đ + 2.789.575đ + 1.859.717đ = 23.246.460 đ$ - Bình quân chi phí/1 giờ (tiết) dạy = $23.246.460đ / 40 \text{ học sinh} / 24 \text{ giờ (tiết) dạy} = 24.215 đ.$ - Chi phí trên 1 học sinh là 24.215đ, làm tròn 24.000 đ/1 giờ (tiết dạy)

3. Dịch vụ sử dụng và bảo trì máy lạnh (tiền điện, bảo dưỡng vệ sinh máy định kỳ)

4	Nội dung chi	Mức thu tối đa đồng/HS/giờ	Phương án tính định mức thu
	Thanh toán tiền điện, chi phí vệ sinh, bảo dưỡng máy lạnh	40.000	<p>- Số máy cho 1 lớp: 02 máy (loại máy 2 ngựa có công suất tiêu thụ điện trung bình 1 giờ : $(2\text{HP} \times 0.746\text{KW}) + 0.2 = 1,692\text{KW}$)</p> <p>- Số học sinh 1 lớp: 35 học sinh.</p> <p>a) Chi phí tiền điện 1 tháng:</p> <p>- Số giờ sử dụng trong ngày từ 8 giờ đến 16 giờ: 8 giờ.</p> <p>- Số giờ sử dụng trong tuần của 1 lớp: 8 giờ/ngày \times 5 ngày/ tuần \times 2 máy = 80 giờ /tuần.</p> <p>- Số giờ sử dụng trong tháng có 4 tuần: 80 giờ/ tuần \times 4 tuần = 320 giờ.</p> <p>- Sản lượng (kwh) sử dụng trong tháng cho 1 lớp có 2 máy: 320 giờ \times 1,692KW = 541.440KW; ứng với 542 chữ điện (có tính hao phí năng lượng trên thiết bị).</p> <p>- Đơn giá tiền điện: 2.136đồng/kwh(đã có thuế GTGT).</p> <p>- Tổng điện năng tiêu thụ(kwh)/tháng/lớp: 542 kwh.</p> <p>- Tổng tiền điện phải trả 1 tháng/1 lớp: 542 kwh \times 2.136đ/kwh = 1.157.712 đồng/tháng.</p> <p>b) Chi phí bảo trì, vệ sinh định kỳ 2 máy trong 1 năm học: 2.000.000đ/lớp.</p> <p>- Chi phí bảo trì, vệ sinh định kỳ 2 máy trong 1 tháng/lớp: 2.000.000đ : 9 tháng = 222.000 đồng/tháng/lớp.</p> <p>c) Giá dịch vụ/1hs: (1.157.712đ + 222.000) đồng/tháng : 35 HS = 39.420đ/HS. Làm tròn 40.000đ/HS/tháng.</p>

4. Dịch vụ đưa, đón học sinh bằng xe Ô tô

	Nội dung chi	Mức thu tối đa đồng/km/HS	Phương án tính định mức thu
	<p>Tuyến đường 5km Chi trả chi phí chuyên chở: 80% + Chi trả quản lý, phục vụ: BGH, Bảo vệ, kế toán, Thủ quỹ (20%)</p> <p>Tuyến đường từ 5km đến 10km Chi trả chi phí chuyên chở: 80% + Chi trả quản lý, phục vụ: BGH, Bảo vệ, kế toán, Thủ quỹ (20%)</p>	<p>10.000</p> <p>8.000</p>	<p>- Theo quy định của Điều 46 – Luật Trật tự, ATGT đường bộ 2024 quy định về bảo đảm trật tự, ATGT đường bộ đối với xe ô tô chở trẻ em mầm non, học sinh phổ thông.</p> <p>- Cơ sở GD phải xây dựng quy trình bảo đảm trật tự, ATGT đường bộ đối với xe ô tô chở HS: Cần có Ban điều hành gồm BGH, Bảo vệ, Kế toán, Thủ quỹ.</p> <p>Lấy số lượng bình quân 27 học sinh/xe đối với xe 29 chỗ; bình quân 14 học sinh/xe đối với xe 16 chỗ</p> <p>a) Xe 16 chỗ chở 14 em. ngoài lái xe phải có 01 người quản lý HS;</p> <p>+ Tổng kinh phí dưới 5km: $10.000đ \times 14em \times 5km = 700.000đ$ + Tổng kinh phí trên 5km: $8.000đ \times 14em \times 10km = 1.120.000đ$ + Xe 29 chỗ chở 27 em, ngoài lái xe phải có 02 người quản lý HS: $1.350.000đ/ xe$ + Tổng kinh phí dưới 5km: $10.000đ \times 27em \times 5km = 1.350.000đ$ + Tổng kinh phí trên 5km: $8.000đ \times 27em \times 10km = 2.160.000đ$</p>